

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý 4 và năm 2019

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.989.564.890.256	3.949.625.650.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.348.973.936	326.057.489.783
1. Tiền	111		82.048.973.936	255.584.038.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.300.000.000	70.473.451.008
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119.252.425.350	41.614.255.450
1. Chứng khoán kinh doanh	121		150.668.065.000	150.668.065.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(45.785.705.650)	(109.053.809.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.370.066.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.105.314.151.181	1.913.459.308.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.636.839.812.592	1.340.883.118.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		672.268.015.395	730.611.496.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		449.978.436.077	477.544.956.451
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		326.735.385.299	341.911.955.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(981.232.486.208)	(978.217.205.372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		724.988.026	724.988.026
IV. Hàng tồn kho	140		1.541.400.218.501	1.587.249.118.165
1. Hàng tồn kho	141		1.563.304.655.229	1.609.153.554.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21.904.436.728)	(21.904.436.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.249.121.288	81.245.478.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156.280.303	220.170.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.816.246.277	59.767.967.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.276.594.708	21.257.340.005
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.397.431.170.776	1.606.227.556.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.655.963.143	4.655.963.143
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.655.963.143	4.655.963.143
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	11.811.677.923	23.573.525.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.200.098.477	16.783.984.484
- Nguyên giá	222	65.959.479.137	77.847.225.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(56.759.380.660)	(61.063.241.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	2.341.099.446	6.448.500.713
- Nguyên giá	225	15.382.080.909	18.676.108.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(13.040.981.463)	(12.227.607.469)
3. Tài sản cố định vô hình	227	270.480.000	341.040.000
- Nguyên giá	228	5.005.180.340	5.005.180.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4.734.700.340)	(4.664.140.340)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	169.596.706.255	169.656.706.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	24.471.433.315	24.471.433.315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	145.125.272.940	145.185.272.940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.197.201.674.349	1.380.377.777.558
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.956.206.514.396	1.986.206.514.396
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	754.799.467.055	754.799.467.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	208.359.968.199	208.359.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.722.164.275.301)	(1.568.988.172.092)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.165.149.106	27.963.584.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.165.149.106	27.963.584.570
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5.386.996.061.032	5.555.853.206.874

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	4.853.101.463.701	4.855.662.176.291
I. Nợ ngắn hạn	310	4.724.136.113.077	4.723.642.544.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.774.092.428.133	2.797.373.969.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	241.845.795.065	278.442.060.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.211.162.011	13.671.609.709
4. Phải trả người lao động	314	21.013.749.442	25.078.773.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	341.049.099.777	353.232.180.081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.905.976.188	4.605.090.877
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	367.511.059.525	347.011.111.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	980.788.054.009	911.508.960.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	128.965.350.624	132.019.631.649
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	71.064.369.884	71.064.369.884
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	57.871.459.805	59.760.287.206
7. Phải trả dài hạn khác	337	29.520.935	29.520.935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	1.165.453.624
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	533.894.597.331	700.191.030.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	533.894.597.331	700.191.030.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn-cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(29.710.000)	(29.710.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	76.986.992.734	76.986.992.734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	500.000.000	500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.543.562.685.403)	(3.377.266.252.151)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3.377.266.252.151)	(3.253.409.798.185)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(166.296.433.252)	(123.856.453.966)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	5.386.996.061.032	5.555.853.206.874

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

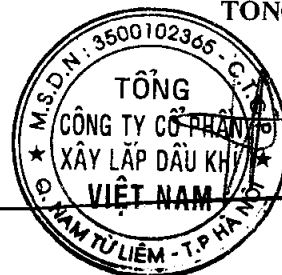
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công



Lương Đình Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.570.739.189	489.599.160.246	1.040.871.816.365	2.277.284.933.615
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		81.570.739.189	489.599.160.246	1.040.871.816.365	2.277.284.933.615
4	Giá vốn hàng bán	11		82.556.132.516	520.991.549.036	1.037.310.092.263	2.302.128.529.411
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=	20		(985.393.327)	(31.392.388.790)	3.561.724.102	(24.843.595.796)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.100.134.073	2.686.836.454	5.625.299.160	27.336.153.787
7	Chi phí tài chính	22		53.701.748.862	33.524.321.457	116.534.979.900	73.055.334.625
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		4.721.919.870	622.461.280	16.307.594.331	7.743.835.444
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.338.682.484	36.302.454.131	65.643.836.965	67.750.287.294
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(2	30		(75.925.690.600)	(98.532.327.924)	(172.991.793.603)	(138.313.063.928)
11	Thu nhập khác	31		6.000.000	10.560.035.143	11.524.713.666	13.647.241.981
12	Chi phí khác	32		27.581.009	48.894.495	5.994.806.939	356.085.643
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.581.009)	10.511.140.648	5.529.906.727	13.291.156.338
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(75.947.271.609)	(88.021.187.276)	(167.461.886.876)	(125.021.907.590)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(291.363.406)	(291.363.406)	(1.165.453.624)	(1.165.453.624)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=5	60		(75.655.908.203)	(87.729.823.870)	(166.296.433.252)	(123.856.453.966)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

Vũ Thị Châm

Vũ Thị Châm

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Minh Công

Vũ Minh Công

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đình Chinh

Lương Đình Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2019

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(167.461.886.876)	(125.021.907.590)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.948.030.109	7.938.273.174
- Các khoản dự phòng	03		92.923.280.145	51.091.822.323
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		388.529.584	957.936.315
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.036.287.051)	(21.318.882.887)
- Chi phí lãi vay	06		16.307.594.331	7.743.835.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08		(57.930.739.758)	(78.608.923.221)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(250.857.293.496)	170.403.448.524
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		45.848.899.664	472.115.512.346
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(81.037.345.212)	(840.088.131.162)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		13.862.325.799	13.228.180.242
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.292.951.019)	(6.516.690.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.086.092.759	39.402.122.359
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.341.488.819)	(2.567.235.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(341.662.500.082)	(232.631.716.652)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(297.616.000)	(131.081.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.191.367.367	2.639.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.030.729.626)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		54.050.362.945	72.823.499.837
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.930.415.000	51.125.260.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.059.943.307	12.176.717.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.903.742.993	138.633.595.129
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		362.735.177.011	95.444.488.542
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(292.887.286.989)	(180.238.306.448)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(568.796.794)	(1.903.794.708)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.279.093.228	(86.697.612.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(191.479.663.861)	(180.695.734.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6'0		326.057.489.783	508.914.752.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(228.851.986)	(2.161.528.199)

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		134.348.973.936	326.057.489.783

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU



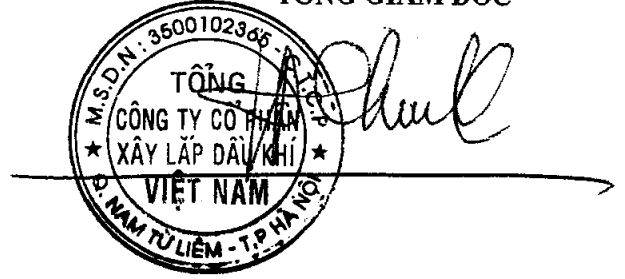
Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Minh Công

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đình Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;

- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. **Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Các khoản cho vay

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng.

Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	450.236.217	479.326.305
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.598.737.719	255.104.712.470
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	82.048.973.936	255.584.038.775

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	150.668.065.000	104.882.359.350	45.785.705.650	150.668.065.000	41.614.255.450	109.053.809.550
- Tổng giá trị cổ phiếu;	150.668.065.000	104.882.359.350	45.785.705.650	150.668.065.000	41.614.255.450	109.053.809.550
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)			-		-	-
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	136.068.065.000	104.167.359.350	31.900.705.650	136.068.065.000	40.899.255.450	95.168.809.550
Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: thay đổi do bán cổ phiếu niêm yết						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
01) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.370.066.000	14.370.066.000	14.370.066.000	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
02) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/12/2019					31/12/2018				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	1.956.206.514.396	1.095.274.175.557	860.932.338.835			1.986.206.514.396	1.272.858.948.238	713.347.566.158		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	102.000.000.000	41.557.257.851	60.442.742.149	51%	51%	102.000.000.000	52.662.399.865	49.337.600.135	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	153.000.000.000	143.691.155.077	9.308.844.923	51%	51%	153.000.000.000	131.322.460.262	21.677.539.738	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	286.227.385.833	171.215.317.349	115.012.068.484	51%	51%	286.227.385.833	286.227.385.833	-	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	203.793.940.000	11.527.869.259	192.266.070.741	76%	76%	203.793.940.000	16.991.961.979	186.801.978.021	76%	76%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325.000.000.000	184.303.072.367	140.696.927.633	72%	72%	325.000.000.000	201.451.972.283	123.548.027.717	72%	72%
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	367.502.605.998	288.280.226.971	79.222.379.027	36%	36%	367.502.605.998	287.812.761.006	79.689.844.992	36%	36%
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170.000.000.000	136.984.439.819	33.015.560.181	47%	53%	200.000.000.000	169.032.805.226	30.967.194.774	47%	53%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	195.150.582.565	117.714.836.864	77.435.745.701	35%	35%	195.150.582.565	127.357.201.784	67.793.380.781	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	754.799.467.055	53.644.583.513	701.154.883.545			754.799.467.055	59.235.914.041	695.563.553.014		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	77.400.000.000	52.256.346.182	25.143.653.818	42%	42%	77.400.000.000	54.588.334.510	22.811.665.490	42%	42%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3.500.000.000	1.388.237.331	2.111.762.669	97%	35%	3.500.000.000	1.940.508.566	1.559.491.434	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC- HN)	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%
Cty Khách sạn lam kinh	57.000.000.000	-	57.000.000.000	30%	43%	57.000.000.000	2.707.070.965	54.292.929.035	30%	43%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19.993.000.000	-	19.993.000.000	50%	50%	19.993.000.000	-	19.993.000.000	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72.400.000.000	-	72.400.000.000	48%	49%	72.400.000.000	-	72.400.000.000	48%	49%
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	-	-	-	-	-	-	-	-	27%	27%

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ
vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu
quyết)

	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54.395.000.000	-	54.395.000.000	23%	23%	54.395.000.000	-	54.395.000.000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83.271.467.055	-	83.271.467.055	25%	25%	83.271.467.055	-	83.271.467.055	25%	25%
- Đầu tư vào đơn vị khác;	208.359.968.199	48.282.915.278	160.077.052.921			208.359.968.199	48.282.915.279	160.077.052.920		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)		-		15%	15%		-		15%	15%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2.500.000.000	2.500.000.000		-	10%	2.500.000.000	2.500.000.000		-	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23.500.000.000	12.211.193.879	11.288.806.121	16%	16%	23.500.000.000	12.211.193.880	11.288.806.120	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	3.000.000.000	3.000.000.000		-	4%	3.000.000.000	3.000.000.000		-	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	16.764.968.199	16.764.968.199		-	15%	16.764.968.199	16.764.968.199		-	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2.795.000.000	2.795.000.000		-	5%	2.795.000.000	2.795.000.000		-	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	12.500.000.000	11.011.753.200	1.488.246.800	5%	5%	12.500.000.000	11.011.753.200	1.488.246.800	5%	5%
Tổng cộng	2.919.365.949.650	1.197.201.674.348	1.722.164.275.302			2.949.365.949.650	1.380.377.777.558	1.568.988.172.092		

3. Phải thu của khách hàng

31/12/2019

31/12/2018

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

1.636.839.812.592

1.340.883.118.174

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

+ Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An - PVNC	83.824.809.185	85.997.410.646
+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội	92.830.694.349	92.988.431.965
+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	1.116.202.950.949	859.838.775.956

- Các khoản phải thu KH khác	343.981.358.109	302.058.499.607
------------------------------	-----------------	-----------------

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	50.006.385.426	50.006.385.426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	92.830.694.349	92.988.431.965
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	104.372.368.452	62.256.129.083
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9.446.793.928	9.446.793.928
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	1.116.202.950.949	859.838.775.956
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	23.093.291.361	23.093.291.361
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	83.824.809.185	85.997.410.646
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6.097.621.800	6.097.621.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	5.546.942.139	5.546.942.139
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	5.221.876.372	5.221.876.372
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	16.811.955	16.811.955
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	2.000.000.002	2.000.000.002
Công ty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	278.440.484	575.047.210
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-I)	2.593.251.379	567.202.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	1.572.650.505	1.168.218.659
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	150.700.000	343.474.651
BQL ĐTXD-CTCP KD Khí hoá lỏng miền Bắc	0	
Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học		
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	133.922.565	4.785.053.299
Ban QLDA nhà máy xử lý khí Cà mau	987.236	15.041.331.104
Công ty Cp ĐT XLDk Sài Gòn	1.216.866.022	933.597.135

4. Phải thu khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	14.258.774.070	13.083.775.000	18.158.774.070	16.983.775.000
- Phải thu người lao động;	8.367.947.755	882.155.463	8.309.831.024	882.155.463
- Ký cược, ký quỹ;	-		34.143.267.836	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	304.108.663.474	126.457.804.203	281.300.082.121	126.457.804.203
Tổng cộng	326.735.385.299	140.423.734.666	341.911.955.051	144.323.734.666
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4.655.963.143		4.655.963.143	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	4.655.963.143	-	4.655.963.143	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.	724.988.026	724.988.026	724.988.026	724.988.026

7. Hàng tồn kho:	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-			
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.825.344.133		1.535.888.224	
- Công cụ, dụng cụ;	431.700.000		431.700.000	
-CP sản xuất kinh doanh dở dang	1.526.746.624.368		1.573.981.529.941	
- Thành phẩm;	-		-	
- Hàng hóa;	34.300.986.728		33.204.436.728	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		0	
Tổng cộng	1.563.304.655.229	- -	1.609.153.554.893	

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4.575.141.964	-	4.575.141.964	-
CT Lạc Xao Quảng Ngãi	918.181.095	-	918.181.095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218.286.300	-	218.286.300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
CT PVTEX	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Dự án GDC Ô Môn	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1.218.354.603	1.218.354.603	1.218.354.603	1.218.354.603
Công trình LNG Thị Vải	399.861.559	399.861.559	399.861.559	399.861.559
Tổng cộng	71.051.054.915	24.471.433.315	71.051.054.915	24.471.433.315

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- <i>Mua sắm</i>	<i>1.337.681.819</i>	<i>1.397.681.819</i>
+ Mua lại 02 cầu và 04 xe ô tô thuê tài chính	10.000.000	10.000.000
+ Máy móc thiết bị PVC ME	1.287.681.819	1.287.681.819
+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư	40.000.000	100.000.000
- XDCB;	143.787.591.121	143.787.591.121
+ Dự án Tiền Giang	1.835.100.923	1.835.100.923
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3.883.984.985	3.883.984.985
+ Nhà kho 86 Chùa Hà	-	-
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	127.973.080.823	127.973.080.823
+ DA Nhà siêu cao tầng		
+ Dự án Trạm trộn bê tông Thái Bình		
+ Công trình Vietube		
+ DA xưởng cơ khí VLXD tại Quảng Ngãi	10.095.424.390	10.095.424.390
Tổng cộng	145.125.272.940	145.185.272.940
- Sửa chữa.	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	32.194.358.803	5.564.376.527	26.214.339.691	12.133.820.419	1.740.330.400	77.847.225.840
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	4.000.000	-	-	4.000.000
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	3.296.027.273	-	-	3.296.027.273
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	14.068.014.090	-	777.764.000	341.995.886	-	15.187.773.976
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.126.344.713	5.564.376.527	28.736.602.964	11.791.824.533	1.740.330.400	65.959.479.137
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	18.148.067.396	5.271.448.184	24.374.479.021	11.667.851.667	1.601.395.088	61.063.241.356
- Khấu hao trong năm	1.691.021.175	145.504.471	1.320.491.811	148.986.221	51.134.340	3.357.138.018
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.706.958.097	-	-	1.706.958.097
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	8.248.196.925	-	777.764.000	341.995.886	-	9.367.956.811
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.590.891.646	5.416.952.655	26.624.164.929	11.474.842.002	1.652.529.428	56.759.380.660
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	14.046.291.407	292.928.343	1.839.860.670	465.968.752	138.935.312	16.783.984.484
- Tại ngày cuối năm	6.535.453.067	147.423.872	2.112.438.035	316.982.531	87.800.972	9.200.098.477

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	14.253.750.000	4.422.358.182			18.676.108.182
- Thuê tài chính trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BĐH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	1.128.330.909			1.128.330.909
- Giảm do điều động về BĐH và CN		-	-			-
- Giảm khác		-	2.165.696.364			2.165.696.364
Số dư cuối năm	-	14.253.750.000	1.128.330.909	-	-	15.382.080.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	10.401.146.986	1.826.460.483	-	-	12.227.607.469
- Khấu hao trong năm		2.073.318.336	447.013.755			2.520.332.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BĐH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	554.762.698			554.762.698
- Giảm khác		-	1.152.195.399			1.152.195.399
- Giảm do điều động về BĐH		-	-			-
Số dư cuối năm	-	12.474.465.322	566.516.141	-	-	13.040.981.463
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	3.852.603.014	2.595.897.699	-	-	6.448.500.713
- Tại ngày cuối năm	-	1.779.284.678	561.814.768	-	-	2.341.099.446

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	5.005.180.340	-	5.005.180.340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5.005.180.340	-	5.005.180.340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.664.140.340	-	4.664.140.340
- Khấu hao trong năm	-	-	-	70.560.000	-	70.560.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	4.734.700.340	-	4.734.700.340
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	341.040.000	-	341.040.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	270.480.000	-	270.480.000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



13. Chi phí trả trước	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	156.280.303	220.170.638
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	11.333.333	219.837.890
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	144.946.970	332.748
b) Dài hạn	14.165.149.106	27.963.584.570
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	14.165.149.106	27.963.584.570
+CCDC phân bổ dài hạn	303.822.124	900.556.234
+ Thuê VP San Nam 20 năm	11.997.495.017	13.302.517.699
+ Thuê VP CEO 10 năm	951.733.431	12.372.534.607
+ CP thuê VP phía Nam (nhận lại từ VPPN)	912.098.534	1.387.976.030
Cộng	14.321.429.409	28.183.755.208

14. Tài sản khác	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	980.788.054.009	980.788.054.009	362.735.177.011	293.456.083.872	911.508.960.870	911.508.960.870
- Vay ngắn hạn SHB	40.700.000.000	40.700.000.000	0	0	40.700.000.000	40.700.000.000
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	175.350.550.600	175.350.550.600	362.735.177.011	200.711.272.079	13.326.645.668	13.326.645.668
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	-	-	-	568.796.793	568.796.793	568.796.793
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả	764.737.503.409	764.737.503.409	-	92.176.015.000	856.913.518.409	856.913.518.409
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Cộng	980.788.054.009	980.788.054.009	362.735.177.011	293.456.083.872	911.508.960.870	911.508.960.870

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	593.006.798	24.210.005	568.796.793			
Trên 1 năm đến 5 năm				2.009.970.519	106.165.818	1.903.804.701
Trên 5 năm	-			-		

	31/12/2019		Trong kỳ		31/12/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh to						
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.774.092.428.133	2.774.092.428.133	2.797.373.969.361	2.797.373.969.361
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình	1.057.081.302.061	1.057.081.302.061	1.174.990.478.816	1.174.990.478.816
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	482.180.600.301	482.180.600.301	398.785.076.255	398.785.076.255
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.234.830.525.771	1.234.830.525.771	1.223.598.414.290	1.223.598.414.290
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	13.671.609.709	34.408.991.186	44.869.438.884	3.211.162.011
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.098.133.876	11.250.207.023	13.840.665.397	1.507.675.502
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.715.491.881	12.773.056.427	16.515.148.319	(26.600.011)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	3.382.649.744	1.742.615.955	5.125.265.699	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.522.171.969	1.882.363.684	1.879.763.056	1.524.772.597
Tiền thuế đất	-	66.057.370	66.057.370	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	953.162.239	1.648.485.767	2.601.648.006	-
Phí lệ phí	-	-	-	-
Các loại thuế khác		5.037.204.960	4.831.891.037	205.313.923

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	21.257.340.005	19.254.703	-	21.276.594.708
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa				-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285			21.256.556.285
Thuế tài nguyên				-
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế xuất nhập khẩu		19.254.703		19.254.703
Các loại thuế khác	783.720			783.720
Cộng	34.928.949.714	34.428.245.889	-	44.869.438.884



18. Chi phí phải trả	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn	341.049.099.777	353.232.180.081
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	335.818.963.665	350.826.341.633
- Các khoản trích trước khác;	5.230.136.112	2.405.838.448
b) Dài hạn	71.064.369.884	71.064.369.884
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	71.064.369.884	71.064.369.884
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	412.113.469.661	424.296.549.965

19. Phải trả khác	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	881.971.033	625.919.555
- Bảo hiểm xã hội;	(361.192.571)	(311.720.515)
- Bảo hiểm y tế;	65.629.452	37.058.283
- Bảo hiểm thất nghiệp;	(6.184.873)	(7.840.839)
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	17.093.816	28.372.566
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	366.913.742.668	346.639.322.087
Cộng	367.511.059.525	347.011.111.137
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.520.935	29.520.935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1.905.976.188	4.605.090.877
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	57.871.459.805	59.760.287.206
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

31/12/2019			31/12/2018		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

31/12/2019

31/12/2018

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

31/12/2019

31/12/2018

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2019

31/12/2018

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2019

31/12/2018

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

1.165.453.624

102
NG
CƠ
DẦU
NÀ

17.Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.253.409.798.185)	824.047.484.549
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm trong năm											-
Tập đoàn cấp											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lãi trong năm										(123.856.453.966)	(123.856.453.966)
Số dư cuối năm trước	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.377.266.252.151)	700.191.030.583
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.377.266.252.151)	700.191.030.583
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HĐ SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										(166.296.433.252)	(166.296.433.252)
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000		(29.710.000)	-	-	-	76.986.992.734	-	500.000.000	(3.543.562.685.403)	533.894.597.331

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Việt Nam (54,47%)	2.178.733.330.000	2.178.733.330.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1.821.266.670.000	1.821.266.670.000
Cộng	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, ct	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	76.986.992.734	76.986.992.734
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500.000.000	500.000.000
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2019

31/12/2018

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	1.040.871.816.365	2.277.284.933.615
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	17.692.865.786	8.122.217.062
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.137.395.570	24.626.883.873
Doanh thu từ KD bất động sản	-	
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.011.041.555.009	2.244.535.832.680
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	1.040.871.816.365	2.277.284.933.615
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	757.627.149.060	1.837.282.368.607
- BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	712.850.933
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	24.667.461.977
- BQLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	-	
- CN Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP - BQL dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	
- BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	
- Tổng công ty khí Việt Nam	-	
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	1.828.120.110	269.238.965
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	549.291.060	450.618.311
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	2.466.208.637	4.823.514.129
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	1.018.375.000	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.181.414.753	3.948.427
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	1.812.955.416	558.592.046
- PVC TB	8.827.322	85.505.147
- Công ty CP XLĐK Bình Sơn	85.652.380	3.791.851
- PVC Sài Gòn	1.822.590.000	1.711.756.802
- Petroland	-	265.298.865
- PVC ME	-	262.153.846
- Xí nghiệp liên doanh Việt Xô petro (Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro)	-	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	16.520.499.371	7.935.197.306
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn KD BĐS	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.289.739.802	21.809.279.001
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.009.499.853.090	2.250.479.616.376
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		21.904.436.728
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.037.310.092.263	2.302.128.529.411

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.298.272.398	11.859.604.499
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	7.397.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	439.650.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	887.376.762	8.079.019.288
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	
Cộng	5.625.299.160	27.336.153.787

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	16.307.594.331	7.743.835.444
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	125.000.000	254.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7.355.702.914	7.169.768.373
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	89.907.999.309	48.098.564.388
- Dự phòng bảo lãnh	-	
- Chi phí tài chính khác;	2.838.683.346	9.789.166.420
Tổng cộng	116.534.979.900	73.055.334.625

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	7.308.181.818	2.372.000.271
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	40.000	516.468.026
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	4.216.491.848	10.758.773.684
Cộng	11.524.713.666	13.647.241.981

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.884.817.165	56.251.883
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	14.058.926	318.561
- Các khoản khác.	95.930.848	299.515.199
Cộng	5.994.806.939	356.085.643

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	35.446.673.741	49.526.110.263
Chi phí vật liệu quản lý	343.833.062	466.259.691
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.935.329	606.665.054

Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.056.046.728	2.947.116.139
Thuế, Phí lệ phí	495.605.657	807.588.692
Chi phí dự phòng	3.015.280.836	(18.484.949.088)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.727.520.162	19.311.196.307
Chi phí bằng tiền khác	10.243.941.450	12.570.300.236
Cộng	65.643.836.965	67.750.287.294

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
0	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

<u>Năm nay</u>	Năm trước
(1.165.453.624)	(1.165.453.624)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công



Lương Đình Thành

Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

Lương Đình Thành